

. Biểu hiện dưới đây không phải triệu chứng âm

Câu 1 Câu 1. Biểu hiện dưới đây không phải triệu chứng âm thảng:

- A. Trong người thấy lạnh, tiêu chảy
- B. Chân tay lạnh, sợ lạnh
- C. Rêu lưỡi trắng dày, chất lưỡi nhợt
- D. Mạch trầm vô lực

Câu 2 Câu 2. Theo quy luật ngũ hành, bệnh mất ngủ do Tâm hỏa vượng là do mối quan hệ chuyển biến nào dưới đây gây ra:

- A. Do thủy khắc hỏa
- B. Do thủy ước chế được hỏa
- C. Do mộc sinh hỏa
- D. Do kim tương vũ lại hỏa

Câu 3 Câu 3. Âm dương tiêu trưởng không bao gồm:

- A. Âm dương luôn chế ước lẫn nhau
- B. Âm dương chuyển hoá lẫn nhau
- C. Âm dương không cố định mà luôn biến động không ngừng
- D. Khi âm tiêu thì dương trưởng, khi dương tiêu thì âm trưởng

Câu 4 Câu 4. Thuộc tính cơ bản của học thuyết âm dương mang tính:

- A. Tương phản.
- B. Tương đối.
- C. Bình hành.
- D. Nhân quả.

Câu 5 Câu 5. Tạng thận thuộc âm, nhưng trong tạng thận lại có thận âm và thận dương đó là qui luật:

- A. Đối lập
- B. Hỗ căn
- C. Tiêu trưởng
- D. Bình hành

Câu 6 Câu 6. Chữa sốt cao dùng những vị thuốc có tính hàn lương, là dựa vào qui luật nào của học thuyết âm dương:

- A. Đối lập
- B. Hỗ căn
- C. Tiêu trưởng
- D. Bình hành

Câu 7 Câu 7. Tạng phủ nào dưới đây không đúng với mối quan hệ tương khắc:

- A. Can khắc Tỳ
- B. Tỳ khắc Phế
- C. Phế khắc Can
- D. Thận khắc Tâm

Câu 8 Câu 8. Dương thẳng không bao gồm các biểu hiện sau:

- A. Sốt, khát nước, mạch xác hữu lực
- B. Chân tay nóng, nước tiểu vàng
- C. Chết lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng
- D. Chết lưỡi nhợt, rêu lưỡi vàng, mạch trì

Câu 9 Câu 9. Vận dụng học thuyết ngũ hành trong bào chế thuốc không bao gồm:

- A. Muốn thuốc vào phế, thường sao tẩm với nước gừng
- B. Muốn thuốc vào can, thường sao tẩm với nước dấm
- C. Muốn thuốc vào thận, thường sao tẩm với nước muối nhạt
- D. Muốn thuốc vào tâm, thường sao tẩm với mật ong

Câu 10 Câu 10. Tình trạng bệnh lý nhiễm trùng, nhiễm độc nhưng trên lâm sàng lại biểu hiện chân tay lạnh, rét run thuộc chứng bệnh:

- A. Chân hàn giả nhiệt
- B. Chân nhiệt giả hàn
- C. Chứng hàn
- D. Chứng nhiệt

Câu 11 Câu 11. Đặc tính của thấp là:

- A. Bệnh cấp tính, đi lại khó khăn, đau nhức các khớp
- B. Bệnh do ẩm thấp, kéo dài dai dẳng, đau di chuyển nhiều cơ khớp
- C. Gây bệnh ở nửa người dưới, cử động khó khăn, cảm giác nặng nề, bài tiết chất đục
- D. Bệnh ở các khớp, tiêu lỏng, lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng, dày, nhớt, dính.

Câu 12 Câu 12. Đặc tính của thử:

- A. Gây sốt cao, vật vã, khát nước, mạch hồng, gây ra mồ hôi nhiều.
- B. Thử nhiệt là những bệnh sốt cao về mùa hè, vật vã khát nước, ra mồ hôi nhiều.
- C. Thử thấp gặp rối loạn tiêu hoá, tiêu chảy mùa hè, ly nhiễm khuẩn.
- D. A,B,C đúng.

Câu 13 Câu 13. Các bệnh viêm khớp, phù dị ứng, chàm thuộc nguyên nhân gây bệnh:

- A. Phong hàn
- B. Hàn thấp
- C. Phong thấp
- D. Phong nhiệt

Câu 14 Câu 14. Phát sốt, nhức đầu, sổ mũi, sợ lạnh, sợ gió, rêu lưỡi vàng mỏng là do cảm nhiễm ngoại tà:

- A. Phong hàn
- B. Phong nhiệt
- C. Hàn thấp
- D. Thử thấp

Câu 15 Câu 15. Nguyên nhân gây bệnh sốt cao về mùa thu, sốt xuất huyết, viêm não... là do:

- A. Táo nhiệt
- B. Lương táo
- C. Thử nhiệt
- D. Thấp nhiệt

Câu 16 Câu 16. Nguyên nhân bệnh không do tà khí lục dâm:

- A. Hàn tà vào đường lạc phát sinh chứng gân xương đau nhức.
- B. Hàn phạm biểu gây chứng sợ lạnh phát sốt, tự hãn.
- C. Hàn tà phạm vào phần lý gây chứng nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy.
- D. Khi dương khí của nội tạng hư yếu mà thấy chứng trạng nôn mửa, tiêu chảy, tay chân lạnh đó là dương hư sinh nội hàn.

Câu 17 Câu 17. Quy luật tương sinh tương khắc các tình chí nào khắc chế lẫn nhau sau đây:

- A. Nộ thương can, hỷ thắng nộ
- B. Hỷ thương tâm, ưu thắng hỷ
- C. Ưu thương phế, khủng thắng ưu
- D. Khủng thương thận, tư thắng khủng

Câu 18 Câu 18. Chứng âm hư không chế được hỏa biểu hiện:

- A. Sốt cao, ngũ tâm phiền nhiệt.
- B. Gây đau nhức trong xương khớp, tự hãn.
- C. Gây bút rút, khát, tiểu sền, đại tiện táo.
- D. Gây ho khan, môi lưỡi đỏ, mạch trầm trì.

Câu 19 Câu 19. Nguyên nhân gây bệnh do lao thương quá độ:

- A. Nhìn lâu thương huyết
- B. Nằm lâu thương thần
- C. Đứng lâu thương cân
- D. Đi lâu thương hình

Câu 20 Câu 20. Đặc tính của táo:

- A. Gây sốt cao mùa thu, không mồ hôi, thích uống nước mát, khát nhiều.
- B. Gây sốt cao mùa hè, ra mồ hôi nhiều, khát nước.
- C. Gây sốt cao, sợ nóng, ra mồ hôi, khát nước, mắt đỏ, đạo hãn, ho khan, khô họng.
- D. Gây sốt cao, sợ lạnh, sợ gió, không có mồ hôi, ho có đờm.

Câu 21 Câu 21. Triệu chứng sốt cao, mê sảng, mạch nhanh, khát nhiều, xuất huyết là bệnh của:

A. Tâm nhiệt

B. Can huyết hư

C. Can khí uất

D. Thận âm hư

Câu 22 Câu 22. Thận âm hư không có những biểu hiện sau:

A. Cảm giác nóng bên trong, đau lưng mỏi gối

B. Ngũ tâm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm

C. Đau nhức trong xương

D. Chân tay lạnh, sợ lạnh

Câu 23 Câu 23. Đại tiện phân táo là thuộc chứng bệnh:

A. Nhiệt chứng

B. Tỳ hư

C. Hàn chứng

D. Thực chứng

Câu 24 Câu 24. Chức năng tạng phế:

A. Chủ vận hoá thuỷ thấp

B. Thông điều thuỷ đạo

C. Chủ huyết mạch

D. Thúc đẩy hoạt động của tạng phủ

Câu 25 Câu 25. Tiêu chảy, phân sống là chứng bệnh thuộc tạng phủ:

A. Đại trường hư

B. Tỳ hư

C. Thực tích

D. Thấp nhiệt

Câu 26 Câu 26. Tân dịch hư thiếu không có biểu hiện:

A. Da khô nhăn nheo

B. Khớp khô khó cử động

C. Lòng bàn tay, bàn chân nóng

D. Chất lưỡi đỏ, mạch xác hữu lực

Câu 27 Câu 27. Tâm chủ thần minh do có chức năng:

A. Đứng đầu các tạng

B. Chủ về huyết mạch

C. Chủ về các hoạt động tinh thần, tư duy

D. Sinh ra tạng Tỳ, khắc tạng Phế

Câu 28 Câu 28. Ngực sườn đầy tức kèm theo tính tình hay bực bội cáu gắt, vội vã thuộc chứng:

A. Can khí uất kết

B. Đờm thực

C. Can huyết hư

D. Tâm nhiệt

Câu 29 Câu 29. Bệnh ở tạng can không có biểu hiện bệnh lý:

- A. Tinh thần u uất, cáu gắt vô cớ
- B. Chân tay run, thị lực giảm, đau đầu vùng đỉnh
- C. Da khô không được tươi nhuận, dễ bị các bệnh ngoài da
- D. Ngực sườn đầy tức, thở dài, tâm lý căng thẳng

Câu 30 Câu 30. Các chứng bệnh lý không có ở phủ vị:

- A. Vị khí nghịch gây ho, hen
- B. Vị hàn: đau bụng âm ỉ, nôn ra nước trong
- C. Vị hư không ăn được
- D. Vị nhiệt gây răng lợi sưng đau

Câu 31 Câu 31. Ở đầu chót xương cụt là huyết:

- A. Trường cường
- B. Chương môn
- C. Trật biên
- D. Thừa sơn

Câu 32 Câu 32. Vị trí huyết Nghinh hương:

- A. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 4/10 thốn
- B. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 0.4cm
- C. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 7/10 thốn
- D. Từ chân cánh mũi đo ngang ra 4cm

Câu 33 Câu 33. Huyết Huyết hải có tác dụng chữa các chứng:

- A. Rối loạn kinh nguyệt, hoạt huyết, viêm tuyến vú
- B. Rối loạn kinh nguyệt, đau thần kinh đùi, mẫn ngứa
- C. Đau thần kinh tọa, hoạt huyết, mẫn ngứa
- D. Đau dạ dày, rong kinh, xung huyết, mẫn ngứa

Câu 34 **Câu 34. Vị trí huyết Nội đình:**

- A. Từ kẽ ngón chân 2 - 3, sát đầu gần đốt 2 ngón 2 về phía bàn chân
- B. Từ khe ngón chân 2 - 3 sát đầu gần đốt 1 ngón 2 về phía mu chân
- C. Từ khe ngón chân 1 - 2 sát đầu xa đốt 1 ngón 2 về phía bàn chân
- D. Từ khe ngón chân 2 - 3 sát đầu xa đốt 1 ngón 2 về phía mu chân

Câu 35 **Câu 35. Vị trí huyết Đốc du:**

- A. Ở giữa D11 - D12 đo ngang ra 1,5 thốn
- B. Ở giữa D6 - D7 đo ngang ra 1,5 thốn
- C. Ở giữa D7- D8 đo ngang ra 1,5 thốn
- D. Ở giữa D9- D10 đo ngang ra 1,5 thốn

Câu 36 **Câu 36. Tác dụng chữa bệnh của huyết Lương khâu là:**

- A. Đau khớp gối, cắt cơn đau dạ dày, an thần
- B. Đau lưng, đau thần kinh tọa, viêm tuyến vú
- C. Đau khớp gối, cắt cơn đau dạ dày, viêm tuyến vú
- D. Đau thần kinh đùi, viêm tuyến vú, đau mắt đỏ

Câu 37 **Câu 37. Chính giữa D1 - D2 đo ngang ra 1,5 thốn là huyết:**

- A. Đại trùy
- B. Đại trử
- C. Phế du
- D. Phong môn

Câu 38 Câu 38. Huyệt có tác dụng chữa liệt dây thần kinh mũ, đau đảm rối thần kinh cánh tay, đau khớp vai, bả vai là huyệt:

- A. Kiên tĩnh
- B. Kiên ngưng
- C. Khúc trì
- D. Thiên tông

Câu 39 Câu 39. Chữa các bệnh ù tai, điếc tai, rối loạn tiền đình là huyệt:

- A. Thái dương
- B. Hạ quan
- C. Ế phong
- D. Phong trì

Câu 40 Câu 40. Huyệt Dương lăng tuyền có tác dụng chữa:

- A. Đau khớp gối, đau dây thần kinh tọa, nhức nửa bên đầu, đau vai gáy
- B. Đau khớp cổ chân, đau đầu vùng trán, đau khớp háng, viêm họng
- C. Đau dây thần kinh liên sườn, đau đầu vùng gáy, đau răng
- D. Đau dây thần kinh tọa, đau vai gáy, rối loạn kinh nguyệt

Câu 41 Câu 41. Tính vị quy kinh vị thuốc Lạc tiên:

- A. Vị ngọt, tính bình vào kinh Tâm, Can.
- B. Vị ngọt, tính ấm vào kinh Tỳ, Vị.
- C. Vị ngọt, tính mát vào kinh Can, Tâm.
- D. Vị cay, tính bình vào kinh Can, Đờm

Câu 42 Câu 42. Tính vị quy kinh vị thuốc Tang bạch bì:

- A. Vị ngọt, tính lạnh vào kinh Phế.
- B. Vị ngọt, tính ấm vào kinh Vị.
- C. Vị ngọt, tính mát vào kinh Tâm.
- D. Vị ngọt, tính bình vào kinh Can.

Câu 43 Câu 43. Tính vị quy kinh vị thuốc Ngải cứu:

- A. Vị đắng, tính ấm vào kinh Can, Tỳ, Thận.
- B. Vị đắng, tính nóng vào kinh Can, Tâm, Thận.
- C. Vị đắng, tính mát vào kinh Can, Phế, Thận.
- D. Vị đắng, tính bình vào kinh Can, Vị, Thận.

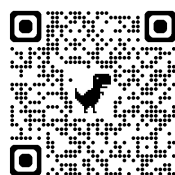
Câu 44 Câu 44. Tính vị quy kinh vị thuốc Râu bắp:

- A. Vị ngọt, tính ấm vào kinh Can, Đờm, Bàng quang.
- B. Vị ngọt, tính nóng vào kinh Can, Đờm, Bàng quang.
- C. Vị ngọt tính bình vào kinh Can, Đờm, Bàng quang.
- D. Vị ngọt tính mát vào kinh Can, Thận, Bàng quang

Câu 45 Câu 45. Tính vị quy kinh vị thuốc Hạ khô thảo:

- A. Vị đắng, cay tính mát vào kinh can, đờm
- B. Vị cay, đắng tính ấm vào kinh can, thận
- C. Vị đắng, cay tính mát vào kinh can, vị.
- D. Vị cay, đắng tính ấm vào kinh can, đờm

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?



Quét QR hoặc truy cập: diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem

